



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2244 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2019

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).

Đuê



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2245/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

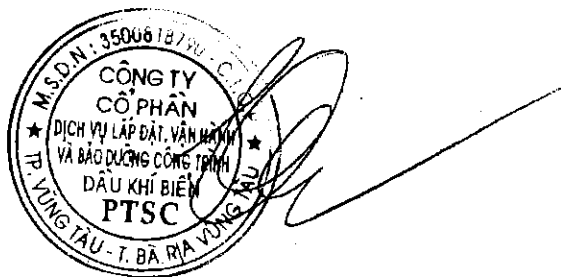
tt	Chỉ tiêu	Quý III/ 2019	Quý III/ 2018	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.889.599.360	7.366.785.495	+ 7.522.813.865	101,12%

Nguyên nhân: Do tổng doanh thu thực hiện quý III năm 2019 (đạt 552,93 tỷ VND) tăng cao so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2018 (255,39 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận quý III năm 2019 tăng cao so với quý III năm 2018.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,235,063,697,892	1,046,866,913,047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54,800,894,774	52,899,331,847
1. Tiền	111	V.01	27,800,894,774	32,899,331,847
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	512,070,000,000	509,470,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		512,070,000,000	509,470,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617,472,781,303	392,596,255,625
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		565,444,542,663	335,761,399,070
2. Trả trước cho người bán	132		6,378,461,417	11,723,927,842
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	45,649,777,223	45,110,928,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24,734,662,478	22,018,365,895
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,734,662,478	22,018,365,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,985,359,337	69,882,959,680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,559,246,608	3,403,274,129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,932,694,276	66,479,685,551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1,493,418,453	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32,882,611,173	35,429,030,680
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,095,000,000	2,095,000,000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,095,000,000	2,095,000,000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		21,107,830,826	24,405,956,155
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17,107,494,550	20,646,269,593
	Nguyên giá	222		816,500,233,680	817,965,123,025
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(799,392,739,130)	(797,318,853,432)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,000,336,276	3,759,686,562
	Nguyên giá	228		16,171,377,800	14,826,377,800
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,171,041,524)	(11,066,691,238)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		9,679,780,347	8,928,074,525
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,140,566,718	220,641,667
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	6,539,213,629	8,707,432,858
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,267,946,309,065	1,082,295,943,727

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		531,627,614,972	333,894,921,539
I. Nợ ngắn hạn		310		525,389,725,029	318,890,966,056
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	312		261,245,563,415	163,137,261,370
3.	Người mua trả tiền trước	313		36,633,508,781	26,415,777,005
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,536,644,136	5,116,039,980
5.	Phải trả người lao động	315		10,789,399,197	15,488,011,807
6.	Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	146,118,622,869	41,126,969,016
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		18,400,062,720	23,204,261,151
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	24,612,539,958	32,540,042,355
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11,417,985,483	8,635,484,902
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,635,398,470	3,227,118,470
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn		330		6,237,889,943	15,003,955,483
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8.	Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10.	Dự phòng phải trả dài hạn	340		2,878,019,943	11,417,985,483
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		3,359,870,000	3,585,970,000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		736,318,694,093	748,401,022,188
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	736,318,694,093	748,401,022,188
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,575,729,858	39,658,057,953
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,258,057,953	25,122,141,132
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,317,671,905	14,535,916,821
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1.	Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)

440

1,267,946,309,065

1,082,295,943,727

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước	Năm nay
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm
01	543,458,107,801	241,865,029,201	1,046,914,103,137
02	-	-	-
10	543,458,107,801	241,865,029,201	1,046,914,103,137
11	514,093,613,671	235,698,153,299	989,063,949,780
20	29,364,494,130	6,166,875,902	57,850,153,357
21	9,448,335,650	13,525,942,671	26,995,016,401
22	327,663,922	311,723,025	1,884,702,352
23			-
24	4,250,769,351	1,544,904,620	10,290,677,197
25	16,212,463,412	12,115,734,165	41,589,708,491
30	18,021,933,095	5,720,456,763	31,080,081,718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22) -(24+25))			16,127,361,009

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31. Thu nhập khác	20,581,270	390,411	2,151,316,960	2,457,005,516
32. Chi phí khác	61,241,896	78,300,000	3,844,804,260	543,336,235
40. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(40,660,626)	(77,909,589)	(1,693,487,300)	1,913,669,281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	17,981,272,469	5,642,547,174	29,386,594,418	18,041,030,290
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,900,703,284	1,635,653,906	3,900,703,284	1,635,653,906
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(809,030,175)	(3,359,892,227)	2,168,219,229	2,064,155,780
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	14,889,599,360	7,366,785,495	23,317,671,905	14,341,220,604
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	372	184	583	359
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

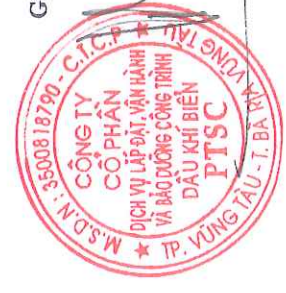
Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Văn Sâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,386,594,418	18,041,030,290
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,019,769,048	8,561,948,878
- Các khoản dự phòng	03		(5,757,464,959)	(11,409,457,377)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,343,249,152)	(3,306,563,880)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24,197,414,362)	(25,069,389,073)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5,108,234,993	(13,182,431,162)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(180,002,536,726)	153,976,525,888
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,716,296,583)	69,104,076,213
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		205,837,018,872	(168,984,999,778)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,075,897,530)	65,085,901
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,010,513,295)	(5,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,217,820,000)	(8,899,278,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,922,189,731	27,078,979,062
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,759,130,000)	(405,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		86,363,636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,600,000,000)	8,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,111,050,726	14,247,999,236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17,838,284,362	21,842,999,236

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,000,000,000)	(316,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(28,000,000,000)</i>	<i>(316,000,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,760,474,093	48,605,978,298
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		52,899,331,847	71,198,289,707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141,088,834	237,471,109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	<u>54,800,894,774</u>	<u>120,041,739,114</u>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



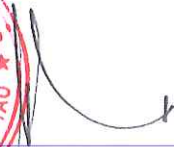
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc

Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2019 là 564 người (tại ngày 31/12/2018 là 512 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	69,693	206.431.873
Tiền gửi ngân hàng	27,800,825,081	32.692.899.974
Tiền gửi có kỳ hạn	27,000,000,000	20.000.000.000
Cộng	54,800,894,774	52.899.331.847

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	512,070,000,000	509,470,000,000
Cộng	512,070,000,000	517,470,000,000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	340,833,765,673	253.013.282.499
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	224,610,776,990	82.748.116.571
Cộng	565,444,542,663	335.761.399.070

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	7,841,759,690	453.619.542
Phần lãi tiền gửi cự thu	17,140,556,986	17.607.908.394
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		14.980.000
Phải thu nội bộ từ Tcty	8,719,125,960	8.624.528.093
Tạm ứng	697,055,448	555.017.917
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11,214,241,123	17.756.109.123
Phải thu khác	37,038,016	98.765.644
Cộng	45,649,777,223	45.110.928.713

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,161,763,963	5.509.086.937
Công cụ, dụng cụ	16,151,729,488	16.080.492.129
Chi phí SX, KD dở dang	2,768,350,219	428.786.829
Cộng	24,081,843,670	22.018.365.895

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quí)	49,559,832,756	100,777,879,002	651,931,711,732	15,695,699,535	817,965,123,025
- Mua trong năm		2,414,130,000			2,414,130,000
- Giảm do thanh lý		3,442,865,345		436,154,000	3,879,019,345
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quí)	49,559,832,756	99,749,143,657	651,931,711,732	15,259,545,535	816,500,233,680
Giá trị hao mòn lũy kế					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Số dư đầu năm (quý)	38,876,267,074	93,095,268,547	649,881,251,518	15,466,066,293	797,318,853,432
- Khấu hao trong năm	843,762,114	4,110,941,890	842,541,003	118,173,755	5,915,418,762
- Giảm do thanh lý		3,405,379,064		436,154,000	3,841,533,064
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	39,720,029,188	93,800,831,373	650,723,792,521	15,148,086,048	799,392,739,130
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	10,683,565,682	7,682,610,455	2,050,460,214	229,633,242	20,646,269,593
- Tại ngày cuối năm (quý)	9,839,803,568	5,948,312,284	1,207,919,211	111,459,487	17,107,494,550

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				14,826,377,800	14,826,377,800
- Tăng trong năm				1,345,000,000	1,345,000,000
Số dư cuối năm				16,171,377,800	16,171,377,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				11,066,691,238	11,066,691,238
- Khấu hao trong năm				1,104,350,286	1,104,350,286
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				12,171,041,524	12,171,041,524
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				3,759,686,562	3,759,686,562
- Tại ngày cuối năm				4,000,336,276	4,000,336,276

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	90,437,224,079	120,490,765,106
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	170,808,339,336	42,646,496,264
Cộng	261,245,563,415	163,137,261,370

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	5.116.039.980	52,796,929,497	47,869,743,794	10,043,225,683
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,261,822,251	2,261,822,251	
3. Thuế xuất nhập khẩu		1,236,361,990	1,236,361,990	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558	3,900,703,284	8,010,513,295	(1,493,418,453)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
7. Các loại thuế khác	2.499.648.422	45,395,041,972	36,358,046,258	11,536,644,136
- Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	22,309,403,838	22,172,477,255	1,946,433,488

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

- Thuế nhà thầu phụ	690.141.517	23,085,638,134	14,185,569,003	9,590,210,648
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	212.259.323	6,282,106,612	4,745,914,977	1,748,450,958
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	477.882.194	16,803,531,522	9,439,654,026	7,841,759,690
Tổng Cộng	5.116.039.980	52,796,929,497	47,869,743,794	10,043,225,683

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích chi phí kiểm toán	433,000,000	310,500,000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	2,901,867,532	15,487,632,722
Trích chi phí quản lý trên doanh thu	2,321,895,389	3,957,341,665
Trích chi phí điện nước, chi phí ô tô của VP, Xưởng	1,483,206,488	708,062,032
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan	34,015,500,000	20,246,000,000
Trích trước chi phí cho thuê máy nén khí dự án giàn TOPAZ	1,789,471,842	
Trích trước chi phí cho thuê máy nén khí dự án giàn RBB	784,229,483	
Trích trước chi phí dự án NASR	400,000,000	
Trích trước chi phí DA SVDN T&I	41,964,535,054	
Trích trước chi phí mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	6,632,206,005	
Trích trước chi phí dự án PP4	53,191,626,288	
Trích chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	201,084,788	
Khác (chi tiết theo khoản mục)		417,432,597
Cộng	146,118,622,869	41,126,969,016

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHYT	1,193,166,495	1.082.559.942
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	18,870,920,386	22.529.555.200
Thuế TNCN phải nộp	2,643,443,520	3.435.460.391
Các khoản ứng hộ	5,812,000	5.812.000
Đảng phí	60,907,100	76.800.000
Thuế nhà thầu TNDN		933.829.203
Thu hộ chi hộ	0	92.887.000
Cổ tức chưa chi	1,644,378,500	1.214.610.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	137,191,957	3.133.258.119
Khác (chưa trích quỹ khen thưởng)	56,720,000	35.270.000
Cộng	24,612,539,958	32.540.042.355

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	6,316,184,149	3,529,375,930	3,205,434,272	13,050,994,351
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(2,305,490,073)	1,111,476,300	(3,149,547,720)	(4,343,561,493)
Tại ngày 31/12/2018	4,010,694,076	4,640,852,230	55,886,552	8,707,432,858
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(1,151,492,990)	(960,839,686)	(55,886,552)	(2,168,219,228)
Tại ngày 30/09/2019	2,859,201,086	3,680,012,544		6,539,213,630

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	400,000,000,000	308,742,964,235	39,658,057,953	748,401,022,188
Vốn góp trong giai đoạn			23,317,671,905	23,317,671,905
LN trong giai đoạn			28,000,000,000	28,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá			7,400,000,000	7,400,000,000
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 30/09/2019	<u>400,000,000,000</u>	<u>308,742,964,235</u>	<u>27,575,729,858</u>	<u>736,318,694,093</u>

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1,046,914,103,137	923,828,541,329
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,046,914,103,137</i>	<i>923,828,541,329</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	23,482,712,434	41,841,139,157
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	38,428,060,912	123,069,206,826
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	568,226,447,096	233,247,817,786
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	163,461,626,971	157,169,012,568
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	41,636,304,909	35,069,472,899
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	211,678,950,815	333,431,892,093
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	<u>1,046,914,103,137</u>	<u>923,828,541,329</u>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i><u>1,046,914,103,137</u></i>	<i><u>923,828,541,329</u></i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	989,063,949,780	895,396,957,082

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	22,169,447,679	38,669,468,496
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	31,951,279,991	124,019,447,396
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	554,870,409,661	229,074,143,685
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	153,088,484,808	149,891,384,157
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	40,836,288,968	34,412,519,893
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	186,148,038,673	319,329,993,455
Cộng	989,063,949,780	895,396,957,082

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,979,957,034	25,069,389,073
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,540,716,523	5,553,526,980
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,343,249,152	3,306,563,880
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	131,093,692	130,231,310
Tổng	26,995,016,401	34,059,711,243

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,884,702,352	621,192,117
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		972,090,020
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	-
Tổng	1,884,702,352	1,593,282,137

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	26,053,701,290	20,642,420,603
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462,701,851	898,363,385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,623,963,714	1,753,114,570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,655,585,524	13,211,105,794
Chi phí khác	793,756,112	399,902,424
Cộng	41,589,708,491	36,904,906,776

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	214,454,513
Các khoản thu nhập khác	2,151,316,960	2,242,551,003
Cộng thu nhập khác	2,151,316,960	2,457,005,516
Chi thanh lý tài sản cố định	4,610,000	271,012,600

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	1,662,620,835	
Các khoản chi phí khác	2,177,573,425	272,323,635
Công chi phí khác	3,844,804,260	543,336,235
Lợi nhuận khác	-1,693,487,300	1,913,669,281

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	29,386,594,418	18,041,030,290
Thu nhập chịu thuế	19,503,516,407	8,178,269,524
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,900,703,284	1,635,653,905

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,633,475,583	167.527.336.387
Chi phí nhân công	222,097,921,051	194.287.614.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,019,769,048	8.561.948.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	773,797,967,211	568.176.620.620
Chi phí bằng tiền khác	2,395,202,575	1.614.089.226
Cộng	1,040,944,335,468	940.167.609.426

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		153,153,459,045
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	69,002,930	2,993,837,248
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK		187,500,000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	463,983,430,434	75,392,483,902
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	15,500,000	
Công ty PTSC Thanh Hóa	2,372,322,613	3,058,014,096
	466,440,255,977	234,785,294,291
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	1,492,756,655	4,270,263,331
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	74,148,872	81,867,975
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	33,300,265,161	40,445,763,801
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	23,075,961,210	18,043,632,501
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	5,136,364	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	12,648,484,866	893,092,386
Công ty PTSC Thanh Hóa	77,700,000	139,489,000
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và CTN PTSC	5,927,250,000	4,655,632,500
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	311,845,341	210,225,474
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		4,617,617,505
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	447,010,000	
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	2,979,833,641	
	80,340,392,110	73,357,584,473

Số dư với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2019	2018
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	63,142,327,781	32,967,843,348
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	22,960,333	33,051,645
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	263,138,161,037	35,900,804,120
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	275,000,000	275,000,000
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC		1,121,271,834
Công ty PTSC Thanh Hóa	118,922,770	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	8,269,389,014	
	334,966,760,935	70,297,970,947
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		9,680,290,712
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí		707,656,814
		10,387,947,526
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	13,310,399,729	16,960,785,403
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		13,105,377,276
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11,096,429,662	
	24,406,829,391	30,066,162,679
Các khoản phải trả		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	4,331,526,209	1,496,371,734
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	253,968,964	253,968,964
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	96,698,460	59,177,612
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	5,319,006,000	14,480,153,912
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	17,343,871,613	12,721,504,429
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	44,615,000	38,965,000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	4,113,362,223	979,706,624
Công ty PTSC Thanh Hóa	61,600,000	50,820,000
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	124,953,671	98,855,061
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2,228,866,906	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	558,903,118	
	34,477,372,164	30,179,523,336

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Lũy kế Năm 2019</u>	<u>Lũy kế Năm 2018</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	97,41%	96,97%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	2,59%	3,03%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	41,93%	39,95%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	58,07%	60,05%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,35	2,52
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,30	2,48
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,81%	1,95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,23%	1,55%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,32%	1,47%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,17%	1,95%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Minh Ngọc

Dương Hùng Văn